

Số: **97** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **18** tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất,
các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết danh mục và
điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích
sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển
mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ trên
địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 95 dự án thu hồi đất với diện tích 294,68 ha (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

- 79 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ với diện tích 231,32 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 23 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

Danh mục 95 dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số *97* /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		294,68	97,72			196,94
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		28,45	6,08			22,36
1	Khu đô thị số 3 Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	12,58	1,67			10,91
2	Khu dân cư Đồi Yên Ngựa, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,50				0,50
3	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	0,15				0,15
4	Khu dân cư số 12, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	1,78	0,26			1,52
5	Khu dân cư liên tổ 13, 14 phường Túc Duyên (thuộc Khu đô thị mới Túc Duyên)	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	2,33	1,04			1,29
6	Khu dân cư số 9 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0,10				0,10
7	Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2,00	1,465			0,54
8	Xây dựng khối nhà 2 tầng 6 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	0,03				0,03
9	Xây dựng khối nhà 3 tầng 9 phòng học, phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	0,02				0,02
10	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	3,69	0,355			3,34
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	1,35	1,071			0,28
11	Khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa - hạng mục mở rộng bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá, xử lý chất thải tại xóm 1, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	0,46				0,46
12	Đường gom Quốc lộ 3 mới đoạn từ nút giao Thịnh Đán đến đường Bắc Sơn	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	1,17	0,21			0,96

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
13	Cầu vượt đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên (nút giao đường Quang Trung với đường Việt Bắc)	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,26				0,26
		Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	0,29				0,29
14	Xây dựng hạ tầng cảnh quan cây xanh khu dân cư số 11, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	1,38				1,38
15	Xây dựng cảnh quan phía sau Quảng trường Võ Nguyên Giáp, thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,25				0,25
16	Xuất tuyến trung áp 22kV sau Trạm biến áp 110kV Sông Công 2 E6.21	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	0,013	0,005			0,008
17	Xuất tuyến trung áp lộ 1 sau Trạm biến áp 110kV Thịnh Đán E6.4	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,057	0,002			0,055
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,035	0,005			0,030
II	THÀNH PHỐ PHỖ YÊN		118,85	39,64			79,20
1	Khu đô thị Đông Cao - Tân Hương	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	19,44	7,06			12,38
		Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	16,56	3,60			12,96
2	Khu đô thị Thành Công (khu số 4)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	46,90	8,42			38,48
3	Khu đô thị Tân Hương (khu số 6)	Phường Tân Hương, thành phố Phổ Yên	29,96	16,11			13,85
4	Nhà máy Z131	Phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,01				
5	Sân vận động thể thao xã Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,40	1,40			
6	Sân vận động thể thao xã Đông Cao	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,00	1,00			
7	Đường vào khu căn cứ chiến đấu thành phố Phổ Yên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,28	0,06			0,22
8	Tiểu dự án cấp nước 6 (phần bổ sung, thuộc dự án Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,02	0,02			
9	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,63			0,12
10	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Đa Phúc	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,56	0,37			0,19
11	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,11	0,025			0,085
12	Đường dây 110kV từ Trạm biến áp Yên Bình 1 vị trí 67 cũ (vị trí 27 mới) lộ 174 Trạm biến áp 220kV Lưu Xá	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,34				0,34
		Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,15				0,15
13	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Đa Phúc, tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	1,294	0,938			0,356
14	Nhà thờ Giáo họ Coong Lặng	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,085				0,085

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		20,82	14,94			5,88
1	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt - Khu B (đoạn phía đường Thắng Lợi) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	5,61	4,10			1,51
2	Khu đô thị đường Trần Phú - Khu B	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,82	7,93			1,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,38	1,82			0,56
3	Trụ sở Công an phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,34	0,15			0,19
4	Đường dây 110kV và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	1,74	0,23			1,51
5	Xuất tuyến trung áp 22kV sau Trạm biến áp 110kV Sông Công 2 E6.21	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,08				0,08
		Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,05				0,05
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,08	0,01			0,07
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,01			0,02
6	Đường dây 110kV từ Trạm biến áp Yên Bình 1 vị trí 67 cũ (vị trí 27 mới) lộ 174 Trạm biến áp 220kV Lưu Xá	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,27	0,27			
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,42	0,42			
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,36	8,24			38,12
1	Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,40	0,38			0,02
2	Trụ sở Công an xã Đức Lương	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0,14				0,14
3	Trụ sở Công an xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,10	0,10			
4	Trụ sở Công an xã Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,13				0,13
5	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,10	0,10			
6	Trụ sở Công an xã Phúc Lương	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,16				0,16
7	Trụ sở Công an xã Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,21	0,21			
8	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,11	0,11			
9	Thao trường huấn luyện quân sự	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	1,68				1,68
10	Nhà văn hóa xóm Kèo Hái, La Kham, Đình Cỗ, Suối Chùn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,20	0,20			
11	Dự án Núi Pháo (xóm 2)	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2,09				2,09
12	Dự án Núi Pháo (xóm 3, 4)	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	15,58				15,58
13	Dự án Núi Pháo (Khu 2-Khu 5)	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	13,75				13,75
14	Bồi thường GPMB Khu 1A thấu kính I - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	4,79	2,97			1,82

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
15	Bồi thường GPMB tuyến 28 đến tuyến 29 A, thấu kính II- Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,47				0,47
16	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ (Tuyến đường tránh thị trấn Hùng Sơn nối ĐT.261 đi ĐT.270)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	1,50			1,48
		Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	3,32	2,60			0,72
17	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 05 đến cột số 72) liên thông mạch vòng với 376 E6.3	Xã Lục Ba, xã Tiên Hội, xã Bình Thuận, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,042	0,025			0,017
18	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 152 đến cột số 232) liên thông mạch vòng với 376 E6.3	Xã Ký Phú, xã Cát Nê, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,082	0,036			0,046
19	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 72 đến cột số 152) liên thông mạch vòng với 376 E6.3	Xã Lục Ba, xã Vạn Thọ, xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,037	0,018			0,019
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,12	22,12			13,00
1	Khu dân cư số 4 xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	17,12	5,68			11,44
2	Khu dân cư Ngọc Long, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	18,00	16,44			1,56
VI	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		20,05	3,23			16,82
1	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Đu (giai đoạn 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,97	0,73			0,24
2	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,31	0,20			0,11
3	Mở rộng Trụ sở Công an huyện	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,10				0,10
4	Đường bê tông từ ngã 3 xóm Pháng 2 đi xóm Cúc Lùng	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,10				0,10
5	Đường bê tông từ xóm Na Sàng đi xóm Phú Thọ	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,47				0,47
6	Đường giao thông từ xóm Ba Họ, Đồng Danh đến trung tâm xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	13,09				13,09
7	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	5,00	2,30			2,70
8	Xây dựng mới và cải tạo thành mạch vòng N-1 lộ 474 E6.2 sang lộ 471 E6.6	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,01				0,01
VII	HUYỆN VÕ NHAİ		9,22	0,25			8,97
1	Dự án tái định cư tập trung khu vực ảnh hưởng bởi thiên tai xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,60				6,60
2	Nhà văn hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
3	Nhà văn hóa xóm Khuôn Đă	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,07				0,07
4	Nhà văn hóa xóm Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
5	Xây dựng tuyến đường Hoàng Then - Nước Hai, xóm Tân Sơn, xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2,00				2,00
6	Chợ Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,45	0,15			0,30
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		8,86	2,85			6,01
1	Điểm ổn định dân cư và tái định cư đường Hồ Chí Minh	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	1,20			1,80
2	Trụ sở Công an xã Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	0,20				0,20
3	Trụ sở Công an xã Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	0,20				0,20
4	Trụ sở Công an xã Phượng Tiến	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	0,12				0,12
5	Trụ sở Công an xã Bình Thành	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,17				0,17
6	Trụ sở Công an xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,12				0,12
7	Trường Mầm non Tân Thịnh - Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	Xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	0,50				0,50
8	Mở rộng Trường Mầm non Sơn Phú	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	0,16				0,16
9	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học, sân thể thao Trường Tiểu học và THCS Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,40				0,40
10	Đường giao thông tổ dân phố Phở Núi, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	1,54	1,09			0,45
11	Sửa chữa đường vào điểm du lịch thác Khuân Tát, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,70	0,10			0,60
12	Chỉnh trang đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,70	0,20			0,50
13	Đường giao thông từ UBND xã Phượng Tiến đi xóm Đình, xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	0,80	0,20			0,60
14	Công trình cấp nước sinh hoạt Trung Lương	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,05				0,05
15	Xuất tuyến sau Trạm biến áp 110 KV Định Hóa	Xã Trung Hội, huyện Định Hóa	0,10	0,06			0,04
16	Duy tu, sửa chữa lò đốt rác thải sinh hoạt xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,10				0,10
IX	HUYỆN ĐỒNG HỖ		6,96	0,37			6,59
1	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	4,90	0,25			4,65
2	Khu tái định cư tập trung xóm Bàn Tèn	Xã Văn Lãng, huyện Đồng Hỷ	1,40				1,40
3	Bảo tồn làng văn hoá truyền thống dân tộc Nùng gắn với phát triển đời sống kinh tế và phát triển du lịch tại xóm Tân Đô	Xã Hoà Bình, huyện Đồng Hỷ	0,21				0,21
4	Nhà văn hóa xóm Trại Cài	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,08				0,08
5	Nhà văn hóa xóm Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,05			0,05
6	Nhà văn hóa xóm An Bình	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,20				0,20

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
7	Nhà văn hóa xóm Minh Lý	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07			

Phụ lục II

Danh mục 79 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số *97* /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		231,32	79,56	49,26		102,51
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		84,85	6,08	49,26		29,51
1	Khu đô thị số 3 Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	12,58	1,67			10,91
2	Khu dân cư số 12, phường Gia Sàng	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	1,78	0,26			1,52
3	Khu dân cư liên tổ 13, 14 phường Túc Duyên (thuộc Khu đô thị mới Túc Duyên)	Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	2,33	1,04			1,29
4	Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	2,00	1,47			0,54
5	Xây dựng Trung tâm Thể dục thể thao và Trường Phổ thông năng khiếu Thể dục thể thao	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	3,69	0,36			3,34
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	1,35	1,07			0,28
6	Khu giáo dục trải nghiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ Eco Valley	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	24,60		17,92 (trong đó diện tích đất rừng phòng hộ xin chuyển mục đích là 11,73 ha, phần diện tích 6,19 ha còn lại giữ nguyên hiện trạng)		6,68
7	Công viên giải trí gắn liền dịch vụ du lịch trải nghiệm có trách nhiệm bảo tồn thiên nhiên Eco Valley	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	35,24		31,34 (trong đó diện tích đất rừng phòng hộ xin chuyển mục đích là 2,56 ha, phần diện tích 28,78 ha còn lại giữ nguyên hiện trạng)		3,90
8	Đường gom Quốc lộ 3 mới đoạn từ nút giao Thịnh Đán đến đường Bắc Sơn	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	1,17	0,21			0,96
9	Xuất tuyến trung áp 22kV sau Trạm biến áp 110kV Sông Công 2 E6.21	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	0,013	0,005			0,008
10	Xuất tuyến trung áp lộ 1 sau Trạm biến áp 110kV Thịnh Đán E6.4	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,057	0,002			0,055
		Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0,035	0,005			0,030

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		61,30	21,85			39,45
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	1,52	1,52			
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,052	0,052			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thành phố Phổ Yên	6,52	6,52			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thành phố Phổ Yên	0,89	0,89			
5	Khu đô thị Thành Công (khu số 4)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	46,90	8,42			38,48
6	Sân vận động thể thao xã Đắc Sơn	Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	1,40	1,40			
7	Sân vận động thể thao xã Đông Cao	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	1,00	1,00			
8	Đường vào khu căn cứ chiến đấu thành phố Phổ Yên	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,28	0,06			0,22
9	Tiểu dự án cấp nước 6 (phần bổ sung, thuộc dự án Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn tỉnh Thái Nguyên)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,02	0,02			
10	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Yên Bình 8	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,75	0,63			0,12
11	Xuất tuyến trung áp sau Trạm biến áp 110kV Đa Phúc	Phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên	0,56	0,37			0,19
12	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,11	0,025			0,085
13	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Đa Phúc, tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	1,294	0,938			0,356
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		21,02	15,27			5,75
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường, thành phố Sông Công	0,14	0,14			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các phường, thành phố Sông Công	0,20	0,20			
3	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt - Khu B (đoạn phía đường Thắng Lợi) - (nằm trong QH khu trung tâm hành chính Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	5,61	4,10			1,51
4	Khu đô thị đường Trần Phú - Khu B	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	9,82	7,93			1,89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	2,38	1,82			0,56
5	Trụ sở Công an phường Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,34	0,15			0,19
6	Đường dây 110kV và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	1,74	0,23			1,51
7	Xuất tuyến trung áp 22kV sau Trạm biến áp 110kV Sông Công 2 E6.21	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,08	0,01			0,07
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,03	0,01			0,02

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Đường dây 110kV từ Trạm biến áp Yên Bình 1 vị trí 67 cũ (vị trí 27 mới) lộ 174 Trạm biến áp 220kV Lưu Xá	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,27	0,27			
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,42	0,42			
IV	HUYỆN ĐẠI TỪ		21,78	17,63			4,15
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	7,09	7,09			
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,05	0,05			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,02	0,02			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,23	0,23			
5	Trụ sở làm việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,40	0,38			0,02
6	Trụ sở Công an xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,10	0,10			
7	Trụ sở Công an xã Minh Tiến	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,10	0,10			
8	Trụ sở Công an xã Bản Ngoại	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,21	0,21			
9	Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,11	0,11			
10	Nhà văn hóa xóm Kèo Hái, La Kham, Đình Cỗ, Suối Chùn	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,20	0,20			
11	Bồi thường GPMB Khu 1A thấu kính I - Công ty than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	4,79	2,97			1,82
12	Trụ sở văn phòng giao dịch và bãi để xe, máy móc thiết bị thi công, vật liệu	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,03	2,00			0,03
13	Xây dựng cầu An Long và đường kết nối tỉnh lộ ĐT.270 với tỉnh lộ ĐT.261 huyện Đại Từ (Tuyến đường tránh thị trấn Hùng Sơn nối ĐT.261 đi ĐT.270)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,98	1,50			1,48
		Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	3,32	2,60			0,72
14	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 05 đến cột số 72) liên thông mạch vòng với 376 E6.3	Xã Lục Ba, xã Tiên Hội, xã Bình Thuận, thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,042	0,025			0,017
15	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 152 đến cột số 232) liên thông mạch vòng với 376 E6.3	Xã Ký Phú, xã Cát Nê, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	0,082	0,036			0,046
16	Cải tạo, nâng cấp đường dây 35kV lộ 377 E6.19 (từ cột số 72 đến cột số 152) liên thông mạch vòng với 376 E6.3	Xã Lục Ba, xã Vạn Thọ, xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,037	0,018			0,019
V	HUYỆN PHÚ BÌNH		18,06	6,62			11,44
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,04	0,04			
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,90	0,90			
3	Khu dân cư số 4 xã Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	17,12	5,68			11,44

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
VI	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		7,36	4,31			3,05
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,71	0,71			
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác của hộ gia đình, cá nhân (hộ bà Lãng Thị Liễu)	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	0,12	0,12			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,05	0,05			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,21	0,21			
5	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Đu (giai đoạn 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,97	0,73			0,24
6	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,31	0,20			0,11
7	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, Đồng Hỷ) và tuyến tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Xã Cỗ Lũng, huyện Phú Lương	5,00	2,30			2,70
VII	HUYỆN VÕ NHAİ		3,25	2,78			0,47
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Võ Nhai	0,76	0,76			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07	0,07			
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1,08	1,08			
4	Nhà văn hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
5	Nhà văn hóa xóm Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
6	Khu sinh thái (hộ: Trương Quang Thọ)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,67	0,50			0,17
7	Khu sinh thái (hộ: Nguyễn Văn Thu)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,12	0,12			
8	Chợ Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,45	0,15			0,30
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		8,20	4,21			3,99
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Định Hóa	0,32	0,32			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,06	0,06			
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,98	0,98			
4	Điểm ổn định dân cư và tái định cư đường Hồ Chí Minh	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	3,00	1,20			1,80
5	Đường giao thông tổ dân phố Phố Núi thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	1,54	1,09			0,45
6	Sửa chữa đường vào điểm du lịch thác Khuân Tát, xã Phú Đình, huyện Định Hóa	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,70	0,10			0,60
7	Chỉnh trang đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,70	0,20			0,50

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
8	Đường giao thông từ UBND xã Phụng Tiến đi xóm Đình, xã Phụng Tiến, huyện Định Hóa	Xã Phụng Tiến, huyện Định Hóa	0,80	0,20			0,60
9	Xuất tuyến sau Trạm biến áp 110 KV Định Hóa	Xã Trung Hội, huyện Định Hóa	0,10	0,06			0,04
IX	HUYỆN ĐỒNG HỖ		5,50	0,80			4,70
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,089	0,089			
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,35	0,35			
3	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương	Xã Văn Lăng, huyện Đồng Hỷ	4,90	0,25			4,65
4	Nhà văn hóa xóm Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,05			0,05
5	Nhà văn hóa xóm Minh Lý	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07			

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm đối với 23 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt										Nay điều chỉnh lại như sau									
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)							
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng				
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa						
A	Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh																		
I	Thành phố Thái Nguyên							I	Thành phố Thái Nguyên										
1	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	19,10	12,74	11,20	6,34	0,02	1	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	14,65	13,58	9,07	1,06	0,01				
2	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	3,80	3,80	3,80			2	Khu dân cư số 3, phường Quan Triều (phần mở rộng)	Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	3,80	3,16	3,07	0,60	0,04				
II	Thành phố Sông Công							II	Thành phố Sông Công										
1	Đường Trần Phú	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,30	5,50	2,50	0,80		1	Đường Trần Phú (đoạn từ đường CMT8 đi đường Trần Hưng Đạo)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	6,30	5,50	2,50	0,80					
2	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1,2,3)	Phường Bạch Quang, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	8,00	6,60	4,00	1,40		2	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 1,2,3)	Phường Bạch Quang, thành phố Sông Công Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	2,50 5,50	1,90 4,70	1,50 3,50	0,60 0,80	0,00				
III	Huyện Võ Nhai							III	Huyện Võ Nhai										
1	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	15,11	12,91	10,70	1,99	0,21	1	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	14,28	12,33	9,46	1,74	0,21				
IV	Huyện Phú Bình							IV	Huyện Phú Bình										
1	Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,88	3,81	3,78	0,07		1	Khu đô thị số 06, thị trấn Hương Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,11 3,77	0,10 3,71	0,10 3,68	0,01 0,06					
V	Huyện Định Hóa							V	Huyện Định Hóa										
1	Dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60	0,90		1	Khu đô thị thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	9,50	8,60	6,60	0,90					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:	Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó:	Đất trồng lúa		
VI	Thành phố Phổ Yên							VI	Thành phố Phổ Yên								
1	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18,02	17,92	14,00	0,10		1	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	16,29	16,19	12,69	0,10			
										Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	1,73	1,31	1,31	0,42			
B	Nghị Quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh																
I	Thành phố Sông Công							I	Thành phố Sông Công								
1	Khu dân cư số 1 phường Bạch Quang	Phường Bạch Quang, thành phố Sông Công	10,00	9,00	6,00	1,00		1	Khu dân cư số 1 phường Bạch Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2,04	1,74	1,74	0,30			
										Phường Bạch Quang, thành phố Sông Công	6,88	6,39	5,99	0,48			
2	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thắng Lợi, Thành phố Sông Công	23,20	12,60	2,00	10,60		2	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	10,40	8,90	2,70	1,50			
II	Huyện Phú Lương							II	Huyện Phú Lương								
1	Dự án Trụ sở cấp Đội của Cục quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên (Trụ sở Đội quản lý thị trường số 5)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,43	0,43	0,01			1	Cục quản lý thị trường tỉnh Thái Nguyên (Trụ sở Đội quản lý thị trường số 5)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,43	0,43	0,43				
III	Huyện Định Hóa							III	Huyện Định Hóa								
1	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,00	13,00	9,80			1	Cụm công nghiệp Tân Dương	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	13,00	13,00	9,99				

STT		Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	Sử dụng từ nhóm đất (ha)										
					Tổng	Trong đó:			Tổng					Trong đó:	Tổng	Trong đó:	Tổng	Trong đó:	
IV	Huyện Phú Bình									IV	Huyện Phú Bình								
1	Khu dân cư của ngõ Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	29,13	24,43	17,36	4,70			1	Khu dân cư của ngõ phía Đông Nam tỉnh Thái Nguyên	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	29,13	24,05	20,26	5,08				
C	Nghị Quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11/12/2019, Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh																		
I	Thành phố Thái Nguyên								I	Thành phố Thái Nguyên									
1	Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	12,86	1,54		10,82	0,50				Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	16,07	3,96		12,01	0,10			
		Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	32,70	21,98	14,33	10,72													
2	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	8,21	2,89		5,29	0,03			Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên									
		Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	8,11	5,43	1,36	2,57	0,11												
3	Khu nhà ở Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (Bổ sung)	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	3,20			3,20					Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	33,87	28,34	14,91	5,34	0,19			
		Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	1,52			1,52													

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							Nay điều chỉnh lại như sau								
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
D	Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên							I	Thành phố Thái Nguyên						
1	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh Green Park Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	67,00	43,35			23,65	1	Khu đô thị Nam sông Cầu	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	45,48	28,14			17,34
2	Xây dựng Ga Lũu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá (hoàn trả diện tích đất thu hồi của Ga Lũu Xá thực hiện dự án phát triển đô thị động lực)	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,26	0,21			0,05	2	Xây dựng Ga Lũu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá (hoàn trả diện tích đất thu hồi của Ga Lũu Xá thực hiện dự án phát triển đô thị động lực)	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0,26				0,26
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Phường Thịnh Dán, thành phố Thái Nguyên	3,95	1,77			2,19	3	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Thịnh Dán	Phường Thịnh Dán, thành phố Thái Nguyên	6,31	3,28			3,03
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	7,05	0,78			6,27			Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	6,61	0,87			5,74
		Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	10,18	2,02			8,16			Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	9,55	2,13			7,42
		Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3,22	0,09			3,13			Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3,07	0,07			3,00
		Tổng	24,40	4,66			19,75			Tổng	25,54	6,35			19,19
II	Thành phố Phổ Yên							II	Thành phố Phổ Yên						
1	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1,12 21,88	0,00 8,00			1,12 13,88	1	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,12 25,06 112,24	 10,00 75,15			1,12 15,06 37,09
2	Khu đô thị, khu nhà vườn sinh thái nghỉ dưỡng Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	114,50	76,50			38,00	2	Khu đô thị, khu nhà vườn sinh thái nghỉ dưỡng Nam Tiến	Phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên	2,26	1,35			0,91

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt						Nay điều chỉnh lại như sau								
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
III	Thành phố Sông Công						II	Thành phố Sông Công						
I	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	28,84	9,50			I	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	22,15	10,20			11,94
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	17,78	3,98						13,80	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	6,62	3,28	
	Tổng		46,62	13,48				Tổng		28,77	13,48			15,29
E	Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 và Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh													
I	Huyện Đại Từ						I	Huyện Đại Từ						
1	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	2,00	2,00										
2	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	5,58	3,65			I	Khu dân cư số 2 xã Văn Yên	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	15,00	9,30			5,70
3	Điểm dân cư nông thôn (điểm dân cư nông thôn xóm Giữa và Chợ trung tâm)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,91	0,29								0,62		

